



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT
VIỆT NAM- CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.122.447.452.405	911.787.441.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	284.340.686.067	126.872.599.785
111	1. Tiền		284.340.686.067	126.872.599.785
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		282.778.243.589	131.805.834.641
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VI.2	282.778.243.589	131.805.834.641
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		236.454.476.360	306.528.388.980
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VI.3	231.148.978.660	304.649.150.823
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VI.4	1.240.359.100	1.353.175.585
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	VI.5	7.074.099.641	5.306.897.108
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.7	(5.490.803.357)	(5.490.803.357)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	VI.8	2.481.842.316	709.968.821
140	IV. Hàng tồn kho	VI.9	274.809.697.696	314.504.336.746
141	1. Hàng tồn kho		274.809.697.696	314.504.336.746
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.064.348.693	32.076.281.392
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.16a	4.064.151.000	1.907.606.826
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.532.352.448	14.025.073.776
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.10.2	15.467.845.245	16.143.600.790
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.217.615.323.883	1.401.491.579.382
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		265.000.000	265.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	VI.5.2	265.000.000	265.000.000
220	II. Tài sản cố định		194.491.644.749	199.232.015.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.11	193.145.811.671	197.860.177.842
222	Nguyên giá		403.120.191.365	402.084.382.118
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(209.974.379.694)	(204.224.204.276)
227	2. Tài sản cố định vô hình	VI.12	1.345.833.078	1.371.838.095
228	Nguyên giá		4.660.083.240	4.660.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.314.250.162)	(3.288.245.145)
230	III. Bất động sản đầu tư	VI.13	5.661.833.309	5.771.220.512
231	1. Nguyên giá		13.541.739.732	13.541.739.732
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.879.906.423)	(7.770.519.220)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.974.115.000	3.974.115.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.14	3.974.115.000	3.974.115.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	VI.15	989.322.427.660	1.166.595.381.660
251	1. Đầu tư vào công ty con		76.703.848.000	114.604.406.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		959.811.018.184	1.099.183.414.184
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.900.303.165	25.653.846.273
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.16b	23.900.303.165	25.653.846.273
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.340.062.776.288	2.313.279.020.926



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)


Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		756.843.162.345	774.803.865.248
310	I. Nợ ngắn hạn		743.693.708.419	761.654.411.322
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	VI.17	84.843.110.700	311.939.779.459
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	VI.16	10.327.816.699	9.944.862.703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.10.1	908.128.222	1.127.227.743
314	4. Phải trả người lao động		2.674.077.000	5.289.016.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	VI.19	2.654.775.952	4.646.245.098
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	IV.20	61.076.296.227	69.966.842.653
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VI.21a	580.454.909.858	353.381.269.190
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		754.593.761	5.359.168.476
330	II. Nợ dài hạn		13.149.453.926	13.149.453.926
337	1. Phải trả dài hạn khác		497.827.000	497.827.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	VI.21b	12.651.626.926	12.651.626.926
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.583.219.613.943	1.538.475.155.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	VI.22	1.583.219.613.943	1.538.475.155.678
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.100.000.000	5.100.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		360.119.613.943	315.375.155.678
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.340.062.776.288	2.313.279.020.926

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2017


 Người lập
 Nguyễn Phương Minh


 Kế toán trưởng
 Hồ Minh Sơn


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thị Xuân Liễu



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP
 58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 1 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	1.115.521.653.675	859.721.094.091	1.115.521.653.675	859.721.094.091
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VII.1	98.053.934	1.548.068.952	98.053.934	1.548.068.952
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.115.423.599.741	858.173.025.139	1.115.423.599.741	858.173.025.139
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	VII.2	1.080.354.805.970	801.454.357.721	1.080.354.805.970	801.454.357.721
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.068.793.771	56.718.667.418	35.068.793.771	56.718.667.418
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.3	45.266.611.083	2.918.134.557	45.266.611.083	2.918.134.557
22	7. Chi phí tài chính	VII.4	7.461.712.023	6.838.320.472	7.461.712.023	6.838.320.472
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.404.561.930	6.499.164.195	6.404.561.930	6.499.164.195
25	9. Chi phí bán hàng	VII.5	14.111.405.028	10.082.005.568	14.111.405.028	10.082.005.568
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.6	14.149.626.390	13.900.496.562	14.149.626.390	13.900.496.562
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.612.661.413	28.815.979.373	44.612.661.413	28.815.979.373
31	12. Thu nhập khác	VII.7	169.108.826	458.984.219	169.108.826	458.984.219
32	13. Chi phí khác	VII.7	37.311.974	229.302.005	37.311.974	229.302.005
40	14. Lợi nhuận khác		131.796.852	229.682.214	131.796.852	229.682.214
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.744.458.265	29.045.661.587	44.744.458.265	29.045.661.587
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.744.458.265	29.045.661.587	44.744.458.265	29.045.661.587

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
					Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2017




Người lập
Nguyễn Phương Minh



Kế toán trưởng
Hồ Minh Sơn





Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Liễu



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.744.458.265	29.045.661.587
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		5.885.567.638	6.455.533.074
03	Các khoản dự phòng			
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ			
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(41.600.252.117)	(960.750.792)
06	Chi phí lãi vay	VII.4	6.404.561.930	6.499.164.195
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.434.335.716	41.039.608.064
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		65.775.339.477	43.435.620.074
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		39.694.639.050	27.417.265.831
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(239.915.417.093)	(49.593.184.865)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(403.001.066)	(4.540.727.895)
13	Tiền lãi vay đã trả		(6.719.901.770)	(7.092.385.129)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	4.063.127.557
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.704.574.715)	(1.249.415.622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(130.738.580.401)	53.479.908.015
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(565.853.741)	(335.492.553)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(150.972.408.948)	(30.269.267.556)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		211.826.634.430	50.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		844.654.274	113.333.014.906
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		61.133.026.015	132.728.254.797



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh


Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)


Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.061.627.277.286	641.919.785.697
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(834.553.636.618)	(626.259.323.432)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		227.073.640.668	15.660.462.265
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		157.468.086.282	201.868.625.077
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	VI.1	126.872.599.785	85.329.190.049
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VI.1	284.340.686.067	287.197.815.126

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2017


 Người lập
 Nguyễn Phương Minh


 Kế toán trưởng
 Hồ Minh Sơn


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thị Xuân Liễu



1. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam-Công ty cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam-TNHH Một thành viên (do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ). Tổng công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300585984, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03/03/2017 với vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.218.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Tổng công ty tại 31/03/2017 là: 1.218.000.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất, kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, dầu thực vật, sản phẩm tinh dầu, nông lâm sản có dầu và vật tư thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nhiệm vụ của Tổng công ty.
- Khai thác và cung cấp các dịch vụ cảng để xuất nhập khẩu dầu thực vật và các loại hàng hoá khác.
- Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu cây có dầu.
- Sản xuất, kinh doanh các loại bao bì.
- Chế biến thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản).
- Chế biến lương thực, thực phẩm (xay sát lúa mì, mì ăn liền, bánh kẹo, sữa).
- Sản xuất diesel sinh học (biodiesel), bia, nước giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Cho thuê kho, bãi, nhà để làm văn phòng làm việc (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015.

Một số chỉ tiêu, khoản mục của Báo cáo tài chính theo thông tư 200 có sự thay đổi so với Quyết định 15 được phân loại lại theo yêu cầu của Thông tư 200.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Tổng công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tổng công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.3. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Tổng công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Tổng công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Tổng công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tổng công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Tổng công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Tổng công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
Quyền sử dụng đất	46	năm
Phần mềm kế toán	08	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.


Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tổng công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



5.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi Tổng công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

596
G
TY
HIỆP
VÀ
M
C

5.14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Tổng công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Tổng công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	305.759.688	153.088.675
<i>Tại quỹ VPCT</i>	284.383.758	146.477.659
<i>Tại Chi nhánh Hà Nội</i>	21.375.930	6.611.016
- Tiền gửi ngân hàng	284.034.926.379	126.719.511.110
+ Tiền gửi (VND)	246.815.466.950	123.171.874.525
+ Tiền gửi (USD)	37.219.459.429	3.547.636.585
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng</i>	-	-
TỔNG CỘNG	<u>284.340.686.067</u>	<u>126.872.599.785</u>

6.2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	182.778.243.589	131.805.834.641
Trái phiếu	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>282.778.243.589</u>	<u>131.805.834.641</u>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6.3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.3.1. Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Phải thu khách hàng (VND)	222.835.819.746	303.101.864.343
+ Công ty CP Dầu thực vật Tường An	95.031.554.220	176.115.513.888
+ Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	64.075.627.396	45.745.441.060
+ Công ty TNHH dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	31.820.810.707	52.337.974.051
+ Đối tượng khác	31.907.827.423	28.902.935.344
- Phải thu khách hàng (NGOẠI TỆ)	8.313.158.914	1.547.286.480
+ Mitsui and Co., Ltd	3.553.261.440	
+ Sumitomo Coporation Asia & Oceania Pte.Ltd	3.289.751.016	1.547.286.480
+ Đối tượng khác	1.470.146.458	
TỔNG CỘNG	<u>231.148.978.660</u>	<u>304.649.150.823</u>

6.3.2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	95.031.554.220	176.115.513.888
Công ty cổ phần Tập đoàn KIDO	-	14.425.136.152
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	64.075.627.396	45.745.441.060
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	31.820.810.707	52.337.974.051
TỔNG CỘNG	<u>190.927.992.323</u>	<u>288.624.065.151</u>

6.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Trả trước người bán (VND)	571.490.256	1.353.175.585
+ Chi nhánh công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ DKSH	-	938.000.000
+ Công ty TNHH máy chiết rót và đóng gói Hòa Phát	178.683.074	96.461.837
+ Đối tượng khác	392.807.182	318.713.748
- Trả trước người bán (NGOẠI TỆ)	668.868.844	-
+ Baid Argo Products (Pvt) Ltd.	668.868.844	-
TỔNG CỘNG	<u>1.240.359.100</u>	<u>1.353.175.585</u>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BAN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6.5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Đơn vị tính: đồng
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
6.5.1. Ngắn hạn					
- Tạm ứng	761.710.755	-	245.675.000	-	-
- Kỳ cược, ký quỹ	38.280.000	-	38.280.000	-	-
+ Thuế kho	38.280.000		38.280.000		
- Phải thu khác	6.274.108.886	(1.238.571.357)	5.022.942.108	(1.238.571.357)	(1.238.571.357)
+ Công ty cổ phần dầu thực vật Thủ Đức	1.238.571.357	(1.238.571.357)	1.238.571.357	(1.238.571.357)	(1.238.571.357)
+ Lãi tiền gửi	504.727.778	-	2.115.922.397	-	-
+ Bảo hiểm bồi thường	686.982.340	-	1.553.726.666	-	-
+ Khác	3.843.827.411	-	114.721.688	-	-
TỔNG CỘNG	7.074.099.641	(1.238.571.357)	5.306.897.108	(1.238.571.357)	
6.5.2. Dài hạn					
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Quản lý KD nhà Thành phố	135.000.000	-	135.000.000	-	-
- Tiền cọc khuôn thời chai 1L	130.000.000	-	130.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	265.000.000	-	265.000.000	-	

(Handwritten signature)



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6.6. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Dầu thực vật Thủ Đức				
- Khoản phải thu của hợp đồng mua bán nguyên liệu	4.252.232.000	chưa xác định được	4.252.232.000	chưa xác định được
- Khoản phải thu khác	1.238.571.357	chưa xác định được	1.238.571.357	chưa xác định được
TỔNG CỘNG	5.490.803.357		5.490.803.357	

6.7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	5.490.803.357	5.490.803.357
TỔNG CỘNG	5.490.803.357	5.490.803.357

6.8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Đơn vị tính: đồng			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng (tấn)	Giá trị
Hàng tồn kho				
Nành thô	50.17	314.013.409	6.43	139.754.464
RBD Palm Olein	230.71	2.153.017.031	32.97	555.402.481
Hàng hóa thiếu chờ xử lý		14.811.876		14.811.876
TỔNG CỘNG	280.87	2.481.842.316	39.41	709.968.821

Là khoản chênh lệch giữa vận đơn và số thực nhận đang trong giai đoạn chờ đơn vị bảo hiểm xem xét bồi thường.

6.9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: đồng			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	100.923.003.542	-
Nguyên liệu, vật liệu	152.324.185.439	-	115.106.218.832	-
Công cụ, dụng cụ	3.161.985.906	-	3.194.449.104	-
Thành phẩm	68.684.430.180	-	62.059.850.891	-
Hàng hóa	39.504.116.185	-	31.932.387.847	-
Chi phí sản xuất dở dang	11.134.979.986	-	1.288.426.530	-
TỔNG CỘNG	274.809.697.696	-	314.504.336.746	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6.10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Bù trừ với số đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: đồng Số cuối kỳ
6.10.1. Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	100.554.836.302	-	100.554.836.302	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.801.500.613	-	2.801.500.613	-
Thuế nhà thầu	-	14.286.704	-	14.286.704	-
Thuế thu nhập cá nhân	597.791.505	1.039.448.012	-	1.472.844.613	164.394.904
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	529.436.238	214.297.080	-	-	743.733.318
Thuế môn bài	-	4.000.000	-	4.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.127.227.743	104.628.368.711		104.847.468.232	908.128.222
6.10.2. Thuế và các khoản phải thu					
Thuế tự vệ	852.890.767	18.319.311.786	-	17.466.421.019	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.290.710.023	-	177.135.222	-	15.467.845.245
TỔNG CỘNG	16.143.600.790	18.319.311.786	177.135.222	17.466.421.019	15.467.845.245

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
 58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

(Thẻ hiện bảng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: đồng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	172.298.435.691	221.469.297.667	4.402.652.248	3.913.996.512	402.084.382.118
Số tăng trong kỳ	-	-	1.035.809.247	-	1.035.809.247
- Mua trong kỳ			366.841.818		366.841.818
- Sáp nhập công ty con			668.967.429		668.967.429
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	172.298.435.691	221.469.297.667	5.438.461.495	3.913.996.512	403.120.191.365
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.323.269.797	12.716.235.655	4.080.521.011	1.477.000.205	19.597.026.668
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	66.499.478.871	130.649.350.472	4.374.775.516	2.700.599.417	204.224.204.276
- Khấu hao trong kỳ	1.830.810.365	3.836.165.307	11.110.296	72.089.450	5.750.175.418
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	68.330.289.236	134.485.515.779	4.385.885.812	2.772.688.867	209.974.379.694
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	105.798.956.820	90.819.947.195	27.876.732	1.213.397.095	197.860.177.842
Số cuối kỳ	103.968.146.455	86.983.781.888	1.052.575.683	1.141.307.645	193.145.811.671

6.12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: đồng	
		Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	1.223.297.145	2.064.948.000	3.288.245.145
- Tăng trong kỳ	64.529.625	29.944.842	94.474.467
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.249.302.162	2.064.948.000	3.314.250.162
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	<u>1.371.838.095</u>	-	<u>1.371.838.095</u>
Số cuối kỳ	<u>1.345.833.078</u>	-	<u>1.345.833.078</u>

6.13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	Đơn vị tính: đồng	
			Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	13.541.739.732		13.541.739.732
- Tăng trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	13.541.739.732		13.541.739.732
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	7.770.519.220		7.770.519.220
- Tăng trong kỳ	109.387.203		109.387.203
- Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	7.879.906.423		7.879.906.423
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	<u>5.771.220.512</u>		<u>5.771.220.512</u>
Số cuối kỳ	<u>5.661.833.309</u>		<u>5.661.833.309</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dây chuyền chiết dầu, đóng nắp, dán nhãn tự động công suất 5.000 chai 1 lít/giờ	3.974.115.000	3.974.115.000
TỔNG CỘNG	<u>3.974.115.000</u>	<u>3.974.115.000</u>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH

(Thẻ hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6.15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ					
	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Dầu tự vào công ty con	4,083,884		76,703,848,000	-	53,907,268,800	3,724,800		114,604,406,000	-	59,596,800,000
Công ty TNHH Trích lý Dầu thực vật (i)							100%	26.800.921.000		
Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật (i)							100%	16.126.813.000		
Công ty cổ phần Bao bì Dầu thực vật	4,083,884	51.05%	76,703,848,000		53,907,268,800	3,724,800	46.56%	71,676,672,000		59,596,800,000

(i) Công ty TNHH Trích lý Dầu thực vật và Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật đã được sáp nhập vào Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – CTEP vào ngày 17/03/2017.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		959,811,018,184	(47,192,438,524)	437,998,917,600		1,099,183,414,184	(47,192,438,524)	407,409,834,000
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	27.87%	247,049,222,600		437,998,917,600	27.87%	235,221,618,600		407,409,834,000
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	49.00%	47,192,438,524	(47,192,438,524)		49.00%	47,192,438,524	(47,192,438,524)	
Công ty TNHH DTV Cái Lân	24.00%	572,600,582,675			24.00%	572,600,582,675		
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina	40.00%	71,321,827,562			40.00%	71,321,827,562		
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	17.84%	21,646,946,823			17.84%	21,646,946,823		
Công ty TNHH DTV Khu vực Miền Bắc Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	-	-			30.00%	151,200,000,000		
Cộng		1,036,514,866,184	(47,192,438,524)	491,906,186,400		1,213,787,820,184	(47,192,438,524)	467,006,634,000

(ii) Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - CTCP đã thoái vốn toàn bộ 100% vốn đầu tư tại Công ty TNHH DTV khu vực miền Bắc vào ngày 29/03/2017.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	269.793.048	408.924.809
Chi phí chương trình marketing	2.190.000.000	625.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	423.411.475	546.077.018
Chi phí bảo hiểm	512.356.981	-
Chi phí thiết kế website	122.500.000	226.250.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	546.089.496	101.354.999
TỔNG CỘNG	4.064.151.000	1.907.606.826

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí thương hiệu	19.824.100.429	20.463.587.540
Chi phí duy tu nạo vét cầu Cảng	1.685.756.762	2.247.675.682
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.959.568.811	2.391.315.337
Chi phí bảo dưỡng phao neo	165.563.952	227.650.417
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	265.313.211	323.617.297
TỔNG CỘNG	23.900.303.165	25.653.846.273

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH

(Thẻ hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6.17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
6.16.1. Ngắn hạn	10.378.670.206	10.378.670.206	12.156.834.964	12.156.834.964
- Phải trả nhà cung cấp (VND)	158.345.550	158.345.550	906.032.468	906.032.468
Công ty Cổ phần Bao Bì Dầu thực vật	304.250.320	304.250.320	3.128.900.005	3.128.900.005
Công ty TNHH Nhựa Tân Doanh Phát	482.891.640	482.891.640	3.442.113.120	3.442.113.120
DNTN sản xuất can nhựa Hương Phát				
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kido	2.224.568.127	2.224.568.127	3.423.419	3.423.419
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	4.827.855.234	4.827.855.234	-	-
Đối tượng khác	2.380.759.335	2.380.759.335	4.676.365.952	4.676.365.952
- Phải trả nhà cung cấp(ngoại tệ)	74.464.440.494	74.464.440.494	299.782.944.495	299.782.944.495
WILMAR TRADING PTE LTD	74.177.998.454	74.177.998.454	145.891.074.722	145.891.074.722
DENALI TRADING PTE LTD	-	-	153.126.359.143	153.126.359.143
GLOBAL AGRO RESOURCES INCORPORATION	286.442.040	286.442.040	286.442.040	286.442.040
BAID AGRO PRODUCTS (PVT) LTD.	-	-	479.068.590	479.068.590
TỔNG CỘNG	84.843.110.700	84.843.110.700	311.939.779.459	311.939.779.459

6.16.2. Phải trả các bên liên quan

Công ty cổ phần Bao bì dầu thực vật
Công ty dầu ăn Golden Hope Nhà Bè

906.032.468
51.574.512

859
NG
TY
GHIE
CV
TAM
P
10

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6.18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Người mua trả tiền trước (VND)	3.610.929.116	8.800.804.703
Cty TNHH sản xuất & thương mại an dương	803.180.380	13.826.180
Công ty Cổ phần thực phẩm otran	843.785.800	
Công Ty Cổ Phần Huy Mai	125.080.000	1.790.868.400
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Vận Tải Tiến Đạt	13.200.000	796.400.000
Công ty khác	1.825.682.936	6.199.710.123
- Người mua trả tiền trước (ngoại tệ)	6.716.887.583	1.144.058.000
KOREA KUMDANG TRADING CO	3.559.251.040	
KOREA ZO-MING GENERAL CORPORATION	1.338.417.700	
PT NUR KENCANA LESTARI INTI	1.483.891.038	
NAENG POV IMPORT EXPORT CO.,LTD	-	1.004.355.300
KOREA ZO-MING GENERAL CORPORATION		
Công ty khác	335.327.805	139.702.700
TỔNG CỘNG	<u>10.327.816.699</u>	<u>9.944.862.703</u>

6.19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Chi phí hỗ trợ bán hàng, vận chuyển	1.301.647.202	-
Chi phí trưng bày sản phẩm	-	1.428.674.400
Chi phí quảng cáo, chương trình marketing	-	266.853.909
Chi phí lò hơi sản xuất	553.128.750	807.065.100
Lương nhân viên bán hàng Đại lý, siêu thị	800.000.000	865.282.214
Chi phí lãi vay phải trả	-	352.303.975
Chi phí khác	-	926.065.500
TỔNG CỘNG	<u>2.654.775.952</u>	<u>4.646.245.098</u>

6.20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả cổ phần hóa	4.030.160.592	4.030.160.592
- Kinh phí công đoàn	386.346.631	378.610.631
- Bảo hiểm xã hội	30.279.900	128.615.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.839.600	73.839.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.555.669.504	65.355.616.630
+ <i>Lãi trả chậm</i>	47.479.257.700	47.479.257.700
+ <i>Khoản lãi phải trả nhà đầu tư</i>	8.686.084.000	8.686.084.000
+ <i>Khoản thuế được hoàn phải trả Công ty VOE</i>	-	1.574.385.444
+ <i>Mượn hàng của Công ty dầu ăn Golden Hope Nhà Bè</i>	-	6.889.878.000
+ <i>Tiền bảo hành công trình</i>	214.378.018	282.378.068
+ <i>Khác</i>	175.949.786	443.633.418
TỔNG CỘNG	61.076.296.227	69.966.842.653



Handwritten signature in blue ink.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6. 21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

6.21.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuế	Số cuối kỳ		Phát sinh		Đơn vị tính: đồng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (a)	142.948.141.901	142.948.141.901	284.424.573.593	200.619.047.595	59.142.615.903	59.142.615.903
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) (b)	132.847.716.218	132.847.716.218	236.957.763.882	186.788.179.336	82.678.131.672	82.678.131.672
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 7 Tp. HCM (c)	303.675.584.613	303.675.584.613	540.244.939.811	447.146.409.687	210.577.054.489	210.577.054.489
Công ty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2	983.467.126	983.467.126	-	-	983.467.126	983.467.126
TỔNG CỘNG	580.454.909.858	580.454.909.858	1.061.627.277.286	834.553.636.618	353.381.269.190	353.381.269.190

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu và bảo lãnh phát hành thư tín dụng với lãi suất trong kỳ là 4,3%-4,5%, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động với lãi suất trong kỳ là 5%, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP. Hồ Chí Minh theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C và bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh với lãi suất trong kỳ là 4,5%, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
 58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 (Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6.21.2. Dài hạn

Nợ tiền thuê đất	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 (d)	12.651.626.926	12.651.626.926			12.651.626.926	12.651.626.926
TỔNG CỘNG	12.651.626.926	12.651.626.926			12.651.626.926	12.651.626.926

(d) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 liên quan đến Hợp đồng thuê đất xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II ngày 12 tháng 5 năm 1998 để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA, phụ lục hợp đồng thuê lại đất ngày 22 tháng 11 năm 2011 và phụ lục hợp đồng thuê lại đất ngày 15 tháng 9 năm 2015, diện tích thuê đã điều chỉnh là 29.668 m² trong thời hạn 30 năm. Khoản vay phải trả lãi suất 0%.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

6.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.218.000.000.000	-	-	51.003.347.587	1.269.003.347.587
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	272.021.808.091	272.021.808.091
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.100.000.000)	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	5.100.000.000	-	(2.550.000.000)	(2.550.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	1.218.000.000.000	5.100.000.000	-	315.375.155.678	1.538.475.155.678
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	44.744.458.265	44.744.458.265
Số dư cuối kỳ	1.218.000.000.000	5.100.000.000	-	360.119.613.943	1.583.219.613.943

6.22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn Nhà nước	442.119.000.000	442.119.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn KIDO	292.320.000.000	292.320.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng	97.440.000.000	97.440.000.000
Cổ đông khác	386.121.000.000	386.121.000.000
Cộng	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000

6.22.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.800.000	121.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.800.000	121.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	121.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.800.000	121.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	121.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

6.22.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	không phát sinh
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	không phát sinh	không phát sinh

6.22.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ Đầu tư phát triển	5.100.000.000	5.100.000.000

Handwritten signature

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

7.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

7.1.1 Doanh thu

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.109.692.044.934	850.141.693.941
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	5.829.608.741	9.579.400.150
TỔNG CỘNG	1.115.521.653.675	859.721.094.091
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	25.526.280	73.907.626
Giảm giá hàng bán		1.474.161.326
Hàng bán bị trả lại	72.527.654	
Doanh thu thuần	98.053.934	1.548.068.952
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	1.109.593.991.000	848.593.624.989
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	5.829.608.741	9.579.400.150
7.1.2 Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	592.620.161.765	533.992.206.160
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	227.231.964.950	98.543.316.380
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	53.555.075.154	4.444.921.698
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	962.104.000	4.526.516.200
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	-	40.691.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO	1.198.435.640	70.077.483.670

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
<i>Giá vốn bán hàng</i>	1.077.427.263.093	794.461.366.590
<i>Giá vốn dịch vụ</i>	2.927.542.877	6.992.991.131
TỔNG CỘNG	1.080.354.805.970	801.454.357.721

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	844.654.274	960.750.792
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	5.247.248.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.666.358.966	1.957.383.765
Thu nhập từ thoái vốn tại Công ty liên kết	30.400.000.000	-
Thu nhập từ việc sáp nhập Công ty con	5.108.349.843	-
TỔNG CỘNG	45.266.611.083	2.918.134.557

(i) Cổ tức, lợi nhuận được chia :

+ Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật	900.000.000	-
+ Công ty TNHH Trích ly Dầu thực vật	4.347.248.000	-
TỔNG CỘNG	5.247.248.000	-

7.4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	6.404.561.930	6.499.164.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.057.150.093	339.156.277
TỔNG CỘNG	7.461.712.023	6.838.320.472

7.5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí nhân viên	3.545.241.422	2.290.062.600
Chi phí vật liệu bao bì	-	11.690.341
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.110.296	7.433.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.124.812.052	4.052.563.740
Chi phí khác bằng tiền	5.430.241.258	3.720.255.088
TỔNG CỘNG	14.111.405.028	10.082.005.568

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

7.6. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Đơn vị tính: đồng	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí nhân viên	6.160.007.158	6.209.319.016
Chi phí vật liệu	-	36.193.176
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	271.872.388	255.377.319
Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	1.930.624.911	2.601.436.584
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	7.301.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.143.302.656	1.594.540.804
Chi phí bằng tiền khác	3.639.819.277	3.196.328.621
TỔNG CỘNG	14.149.626.390	13.900.496.562

7.7. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: đồng	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Thu nhập khác	169.108.826	458.984.219
Thu bảo hiểm bồi thường	87.926.232	-
Xử lý công nợ	79.478.526	-
Thu nhập do bán phế liệu, phế phẩm	-	380.376.629
Các khoản thu nhập khác	1.704.068	78.607.590
Chi phí khác	37.311.974	229.302.005
Khác	37.311.974	229.302.005
LỢI NHUẬN KHÁC	131.796.852	229.682.214

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

7.8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.838.130.151	141.915.899.742
Chi phí nhân công	12.302.965.142	12.274.248.907
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	3.342.461.314	3.510.278.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.229.466.587	6.358.598.262
Chi phí khác	9.354.848.192	7.609.931.960
TỔNG CỘNG	281.067.871.386	171.668.957.847

8. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

8.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	Công ty liên kết
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	Công ty liên kết
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG – Vina	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì dầu thực vật	Công ty con
Công ty CP Tập đoàn KIDO	Tổng công ty là Công ty liên kết

8.2. Giao dịch với bên có liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: đồng
			Giá trị
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm	592.620.161.765

300
T.
CƠ
ÔNG
UT
IẾT
-CT
T.P

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm	227.231.964.950
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm	52.381.623.900
		Phí dịch vụ và các khoản có liên quan	1.173.451.254
		Mua nguyên liệu	387.157.000
		Phí gia công	238.376.769
Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ gia công	962.104.000
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	Công ty liên con	Mua bao bì	842.522.900
Công ty CP Tập đoàn KIDO	Tổng công ty là Công ty liên kết	Bán thành phẩm, nguyên liệu	853.527.300
		Cung cấp dịch vụ gia công	344.908.340
		Mua thành phẩm, nguyên liệu	5.000.474.881

8.2. Giao dịch với bên có liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	Phải thu tiền hàng	95.031.554.220	176.115.513.888
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Phải thu tiền hàng	64.075.627.396	45.745.441.060
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	Phải thu phí dịch vụ	31.820.810.707	52.337.974.051
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	Phải trả tiền hàng	158.345.550	906.032.468

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Tập đoàn KIDO	Phải thu tiền hàng	-	14.425.136.152
	Phải trả tiền mua hàng hóa	2.224.568.127	3.423.419

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Lương và thưởng	2.214.400.000	1.826.761.000
TỔNG CỘNG	2.214.400.000	1.826.761.000

9. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Tổng công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

586
CÔNG
TY
CÔNG NGHIỆP
DẦU THỰC VẬT
VIỆT NAM
CP
ĐC

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Tổng công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Tổng công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Tổng công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Đơn vị tính: đồng Cộng
31 tháng 3 năm 2017				
Vay và nợ	580.454.909.858	3.690.483.044	8.961.143.882	593.106.536.784
Phải trả người bán	84.843.110.700	-	-	84.843.110.700
Các khoản phải trả khác	63.725.927.702	-	-	63.725.927.702
TỔNG CỘNG	729.023.948.260	3.690.483.044	8.961.143.882	741.675.575.186

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

31 tháng 12 năm 2016

Vay và nợ	353.381.269.190	3.933.868.504	8.717.758.422	366.032.896.116
Phải trả người bán	311.939.779.459	-	-	311.939.779.459
Các khoản phải trả khác	74.517.343.974	-	-	74.517.343.974
TỔNG CỘNG	739.838.392.623	3.933.868.504	8.717.758.422	752.490.019.549



Handwritten signature

10. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.340.686.067	-	126.872.599.785	-	284.340.686.067	126.872.599.785
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	282.778.243.589	-	131.805.834.641	-	282.778.243.589	131.805.834.641
Phải thu khách hàng	231.148.978.660	(4.252.232.000)	304.649.150.823	(4.252.232.000)	226.896.746.660	308.901.382.823
Các khoản phải thu khác	6.577.388.886	(1.238.571.357)	5.326.222.108	(1.238.571.357)	5.338.817.529	6.564.793.465
TỔNG CỘNG	804.845.297.202	(5.490.803.357)	568.653.807.357	(5.490.803.357)	799.354.493.845	574.144.610.714

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017

10. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	84.843.110.700	311.939.779.459	84.843.110.700	311.939.779.459
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	593.106.536.784	366.032.896.116	593.106.536.784	366.032.896.116
Các khoản phải trả khác	63.725.927.702	74.517.343.974	63.725.927.702	74.517.343.974
TỔNG CỘNG	741.675.575.186	752.490.019.549	741.675.575.186	752.490.019.549

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Tổng công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty và Tổng công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.



Nguyễn Phương Minh
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc